CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP G-AUTOMOBILE

Ngày 30/06/2025	53,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.6%	**-3.6%**	**-**

DT thuần
Q2/25
515
tỷ VNĐ
QoQ: ▼79.0| -13.3%
YoY: ▼75.0| -12.7%

LN thuần
Q2/25
-12.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.4| -398%
YoY: ▼14.5| -664%

LN sau thuế
Q2/25
-13.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.2| -548%
YoY: ▼16.7| -475%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
0.2%
YoY: +/-▼ 2.8%

ROE (TTM)
Q2/25
2.6%
YoY: +/-▼ 2.0%

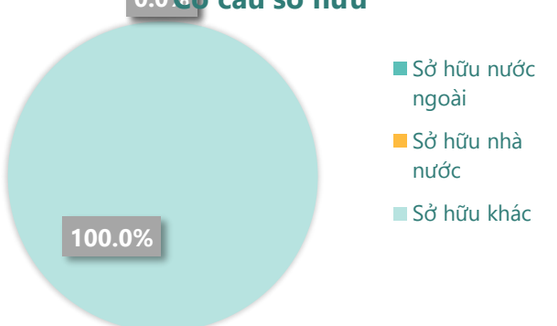
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	52,651 - 63,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,070
Số lượng CPLH (CP)	19,999,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.04
EPS	582
P/E	92.0

DT thuần
6T 2025
1,109
tỷ VNĐ
YoY: ▼44.0| -3.8%

LN thuần
6T 2025
-8.18
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.5| -448%

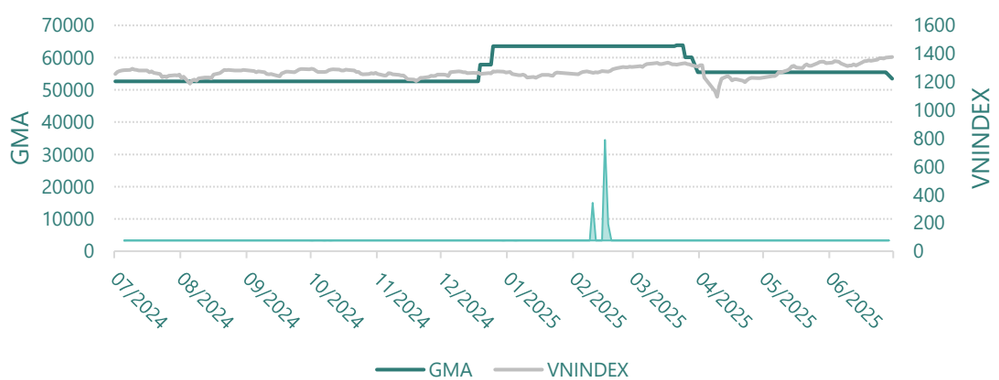
LN sau thuế
6T 2025
-10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.8| -397%

Cơ cấu sở hữu

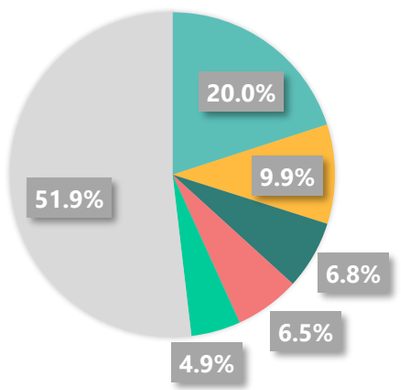


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



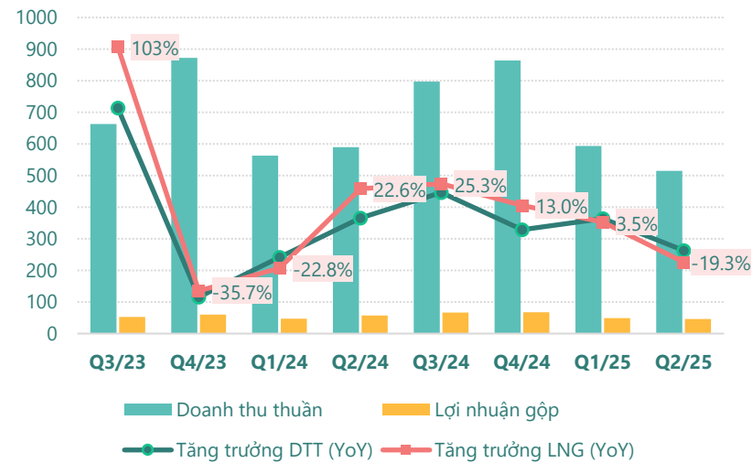
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

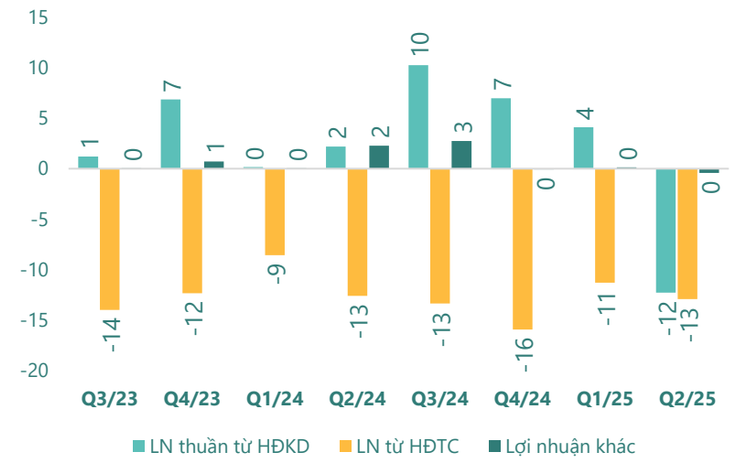
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



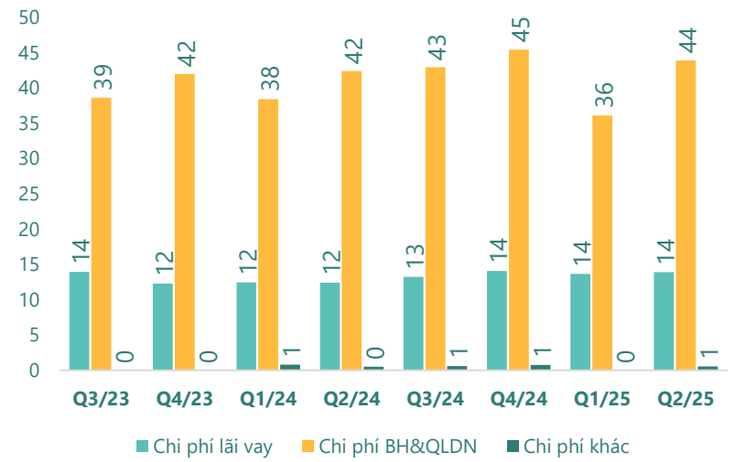
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



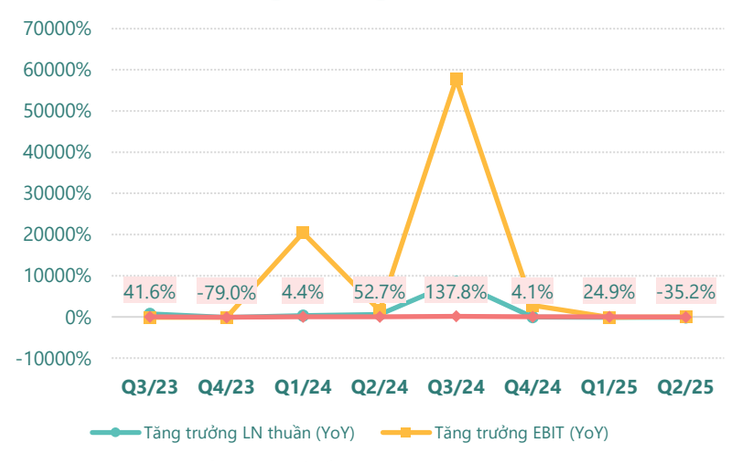
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



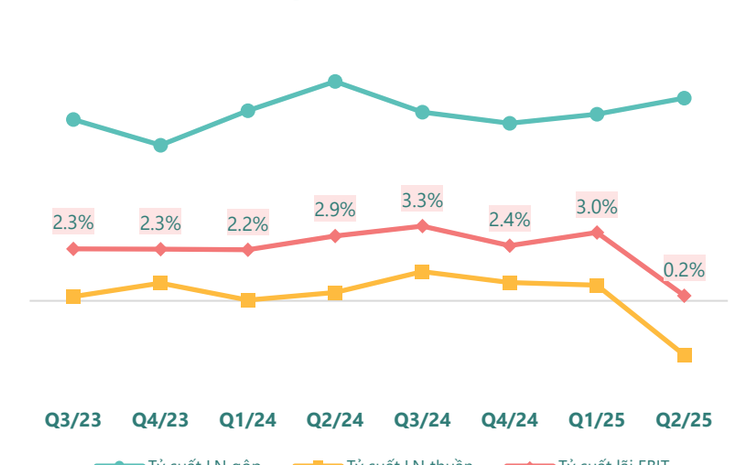
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



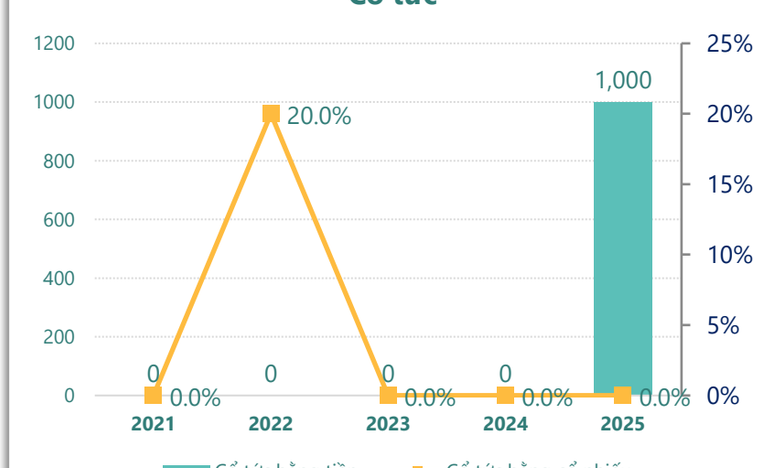
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

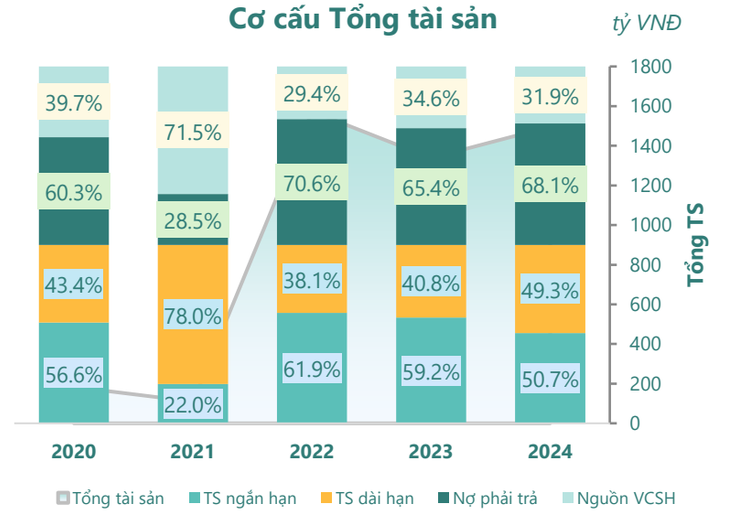
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

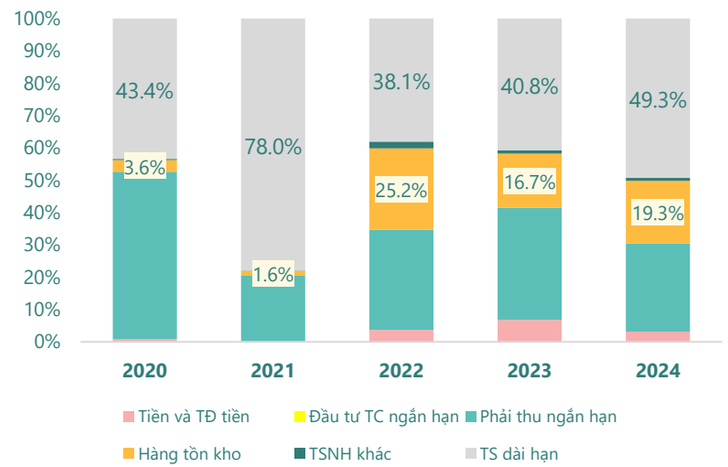
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



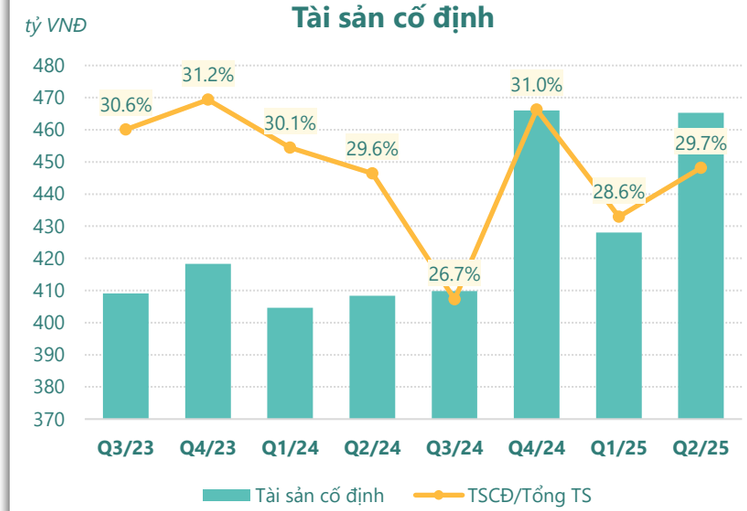
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



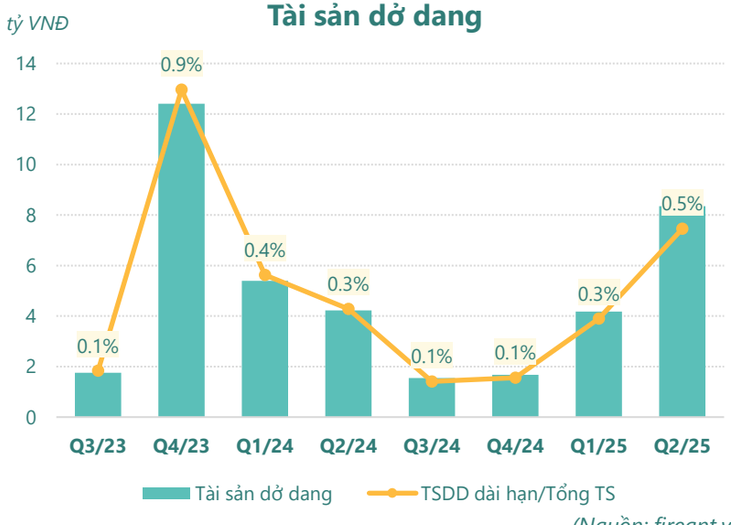
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



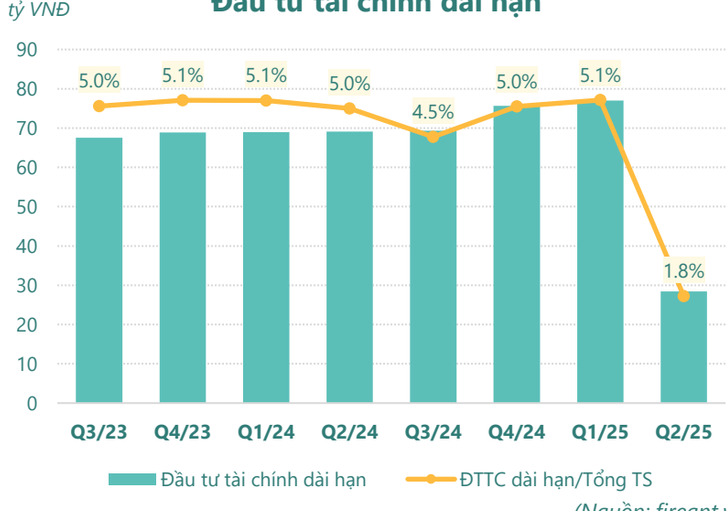
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



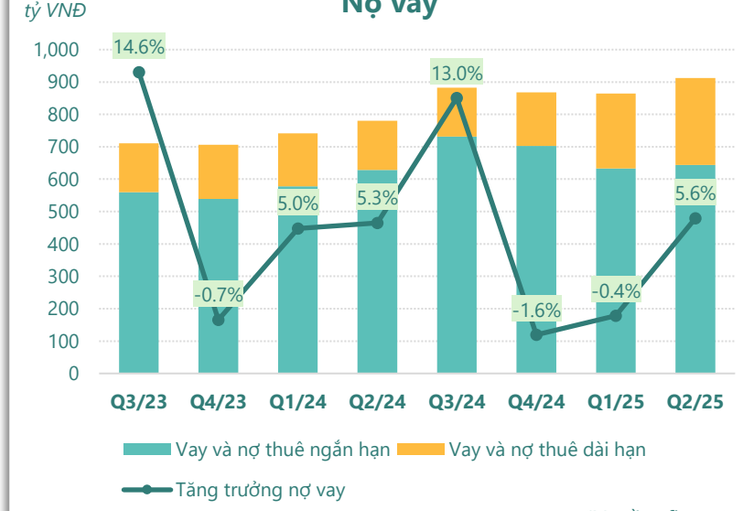
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

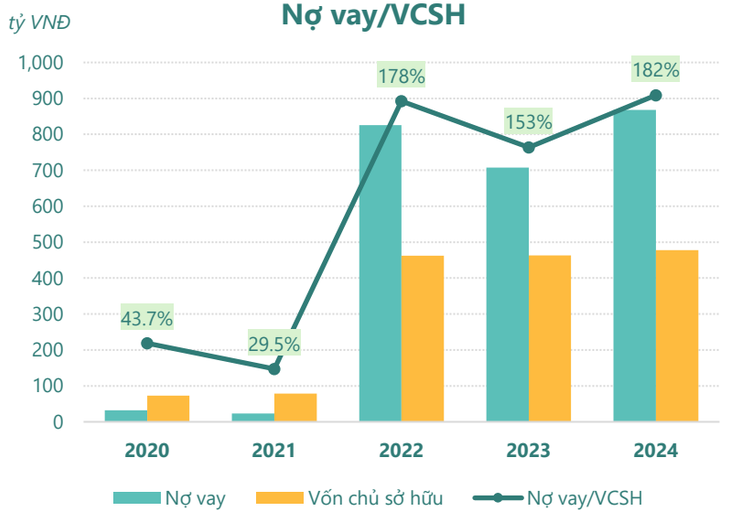
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

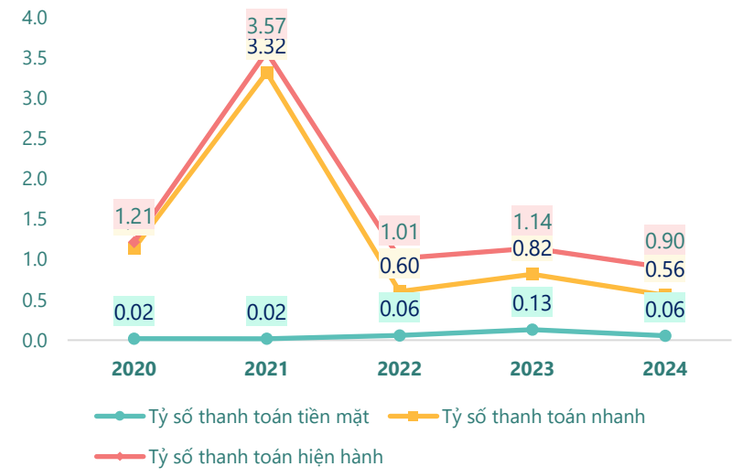
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



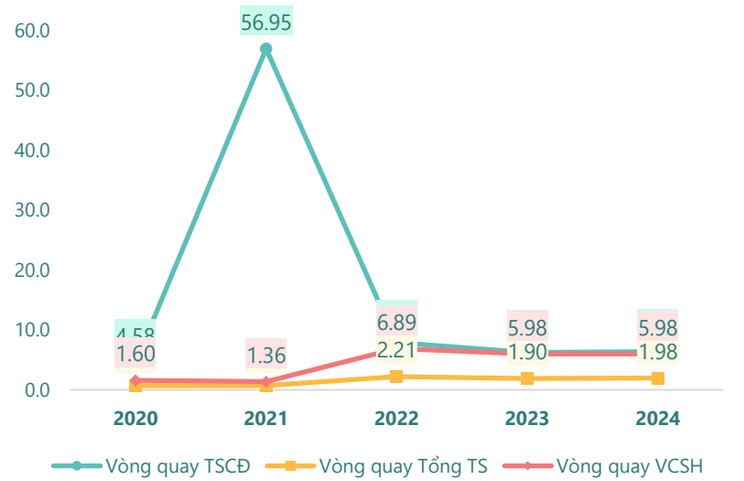
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



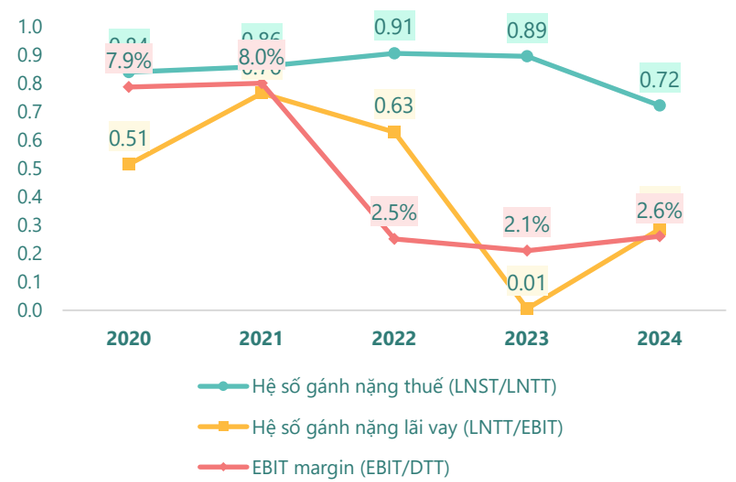
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



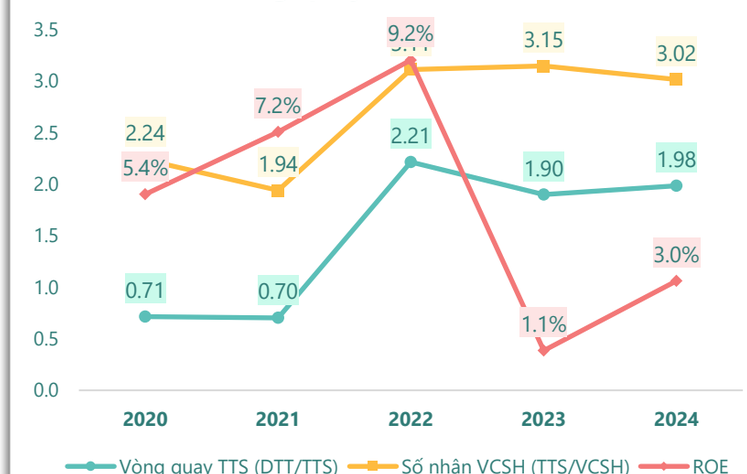
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



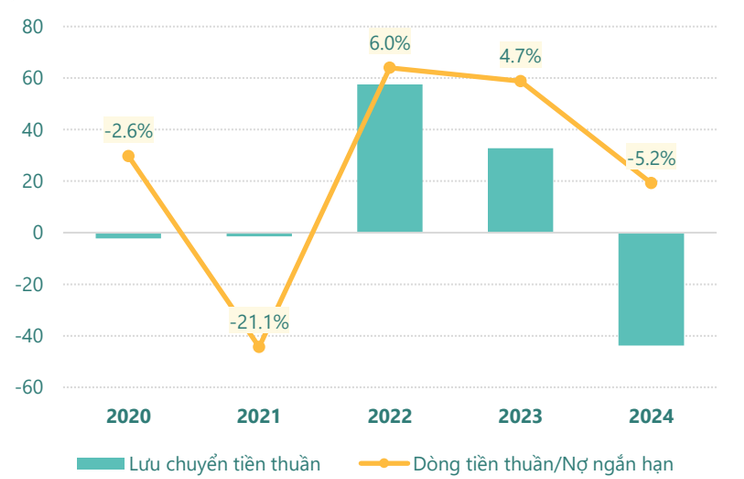
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**515**	**590**	**-12.7%**	**1,109**	**1,153**	**-3.8%**
Giá vốn hàng bán	469	533	-12.0%	1,014	1,049	-3.3%
Lợi nhuận gộp	46.1	57.1	-19.4%	94.9	104	-9.0%
Doanh thu HĐTC	1.13	0.01	11188%	3.59	4.00	-10.2%
Chi phí TC	14.1	12.6	11.7%	27.9	25.2	10.5%
Chi phí lãi vay	13.9	12.4	12.1%	27.5	24.9	10.7%
LN trong công ty LKLD	**-1.48**	**0.15**	**-1087%**	**1.20**	**0.14**	**779%**
Chi phí bán hàng	19.6	20.5	-4.3%	36.0	39.2	-8.2%
Chi phí QLDN	**24.3**	**21.9**	**11.0%**	**44.0**	**41.7**	**5.7%**
LN thuần từ HĐKD	-12.3	2.18	-664%	-8.18	2.35	-448%
Lợi nhuận khác	**-0.42**	**2.29**	**-118%**	**-0.30**	**2.32**	**-113%**
LN trước thuế	-12.7	4.47	-385%	-8.47	4.67	-282%
Lợi nhuận sau thuế	**-13.2**	**3.53**	**-475%**	**-10.3**	**3.46**	**-397%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-6.92**	**3.12**	**-322%**	**-1.91**	**3.92**	**-149%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.72	-33.5	3.15	-3.26	42.7	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.5	18.2	-67.3	-90.9	-14.5	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.0	36.2	105	-14.2	-3.85	20.2
Tiền đầu kỳ	90.5	93.8	115	155	46.7	71.1
Lưu chuyển tiền thuần	**3.28**	**20.8**	**40.5**	**-108**	**24.4**	**25.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.8	115	155	46.7	71.1	96.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,568**	**1,496**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	860	758	13.5%
Tiền và tương đương tiền	96.4	46.7	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	478	409	16.9%
Hàng tồn kho	275	289	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	13.5	-21.6%
Tài sản dài hạn	**707**	**738**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	157	157	0.3%
Tài sản cố định	465	466	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.35	1.67	399%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.4	74.3	-61.8%
Tài sản dài hạn khác	**33.4**	**29.1**	**14.8%**
Lợi thế thương mại	14.9	10.5	41.6%
Nợ phải trả	1,125	1,019	10.5%
Nợ ngắn hạn	**837**	**843**	**-0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	643	711	-9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	73.1	43.8	67.0%
Nợ dài hạn	288	175	64.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	269	157	71.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**442**	**477**	**-7.4%**
Vốn chủ sở hữu	**442**	**477**	**-7.4%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)